

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-
Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00
Ngày ban hành: 29/08/2023



211941 _ Le Cong Phu _ 17:36 29/08/2023
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2023 17:13:24

211941 _ Le Cong Phu _ 17:36 29/08/2023
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2023 17:13:24

211941 _ Le Cong Phu _ 17:36 29/08/2023
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2023 17:13:24

Số và ký hiệu: 6862/BTC-
Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00
Ngày ban hành: 29/08/2023

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-
Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00
Ngày ban hành: 29/08/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023

Ngày ban hành: 29/08/2023

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ chính Viettel

Số 1, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Nam | Chủ tịch | |
| Ông Hoàng Trung Thành | Phó Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Đắc Luân | Thành viên | |
| Ông Đinh Như Tuyền | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Thành viên | |
| Ông Đinh Thanh Sơn | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nga | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023) |
| Bà Nghiêm Phương Nhi | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Hoàng Trung Thành | Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Văn Tuyên | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Cán Long Giang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đinh Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Tiến Thành | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 08/08/2023) |
| Ông Nguyễn Cảnh Hòa | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 08/07/2023) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Thanh Thoảng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Bá Hoàng Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023



Số: 250823.013/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Pho Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.320.615.254.439 | 4.763.037.311.347 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 156.211.575.424 | 252.015.151.287 |
| 111 | 1. Tiền | | 156.211.575.424 | 242.015.151.287 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 10.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 2.001.975.845.327 | 1.834.006.172.239 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.001.975.845.327 | 1.834.006.172.239 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.523.965.796.192 | 2.165.777.319.233 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.015.819.133.822 | 1.042.187.657.744 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 117.619.940.036 | 29.910.213.094 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 404.383.996.542 | 1.107.247.008.194 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (13.857.274.208) | (13.567.559.799) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 422.599.780.774 | 341.061.811.966 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 9 | 422.599.780.774 | 341.061.811.966 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 215.862.256.722 | 170.176.856.622 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 189.528.196.123 | 159.691.400.157 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 18.923.644.034 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 7.410.416.565 | 10.485.456.465 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 636.920.079.794 | 604.453.847.020 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 32.730.058.306 | 21.963.074.212 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 32.730.058.306 | 21.963.074.212 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 234.570.069.223 | 262.688.258.982 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 200.379.580.961 | 226.581.098.157 |
| 222 | - Nguyên giá | | 635.804.474.553 | 645.754.467.569 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (435.424.893.592) | (419.173.369.412) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 34.190.488.262 | 36.107.160.825 |
| 228 | - Nguyên giá | | 55.969.213.213 | 55.969.213.213 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (21.778.724.951) | (19.862.052.388) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 8.904.439.600 | 8.904.439.600 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 8.904.439.600 | 8.904.439.600 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 48.824.826.330 | 190.519.023.812 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 40.519.023.812 | 40.519.023.812 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 10.000.000.000 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 8.305.802.518 | 140.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 311.890.686.335 | 120.379.050.414 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 311.890.686.335 | 120.379.050.414 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.957.535.334.233 | 5.367.491.158.367 |

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023

Ngày ban hành: 29/08/2023
Số 1, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.486.829.751.341 | 3.996.927.508.840 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.474.238.404.241 | 3.984.489.766.340 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 160.330.711.486 | 162.983.337.117 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.584.329.309 | 1.581.449.309 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 165.211.277.038 | 76.843.274.993 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 380.420.603.094 | 475.607.110.795 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 174.320.808.782 | 172.398.047.999 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 15.408.230.288 | 22.365.584.600 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1.119.964.542.751 | 1.774.916.941.497 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 1.452.188.828.218 | 1.296.770.636.651 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 4.809.073.275 | 1.023.383.379 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 12.591.347.100 | 12.437.742.500 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 12.591.347.100 | 12.437.742.500 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.470.705.582.892 | 1.370.563.649.527 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 1.470.705.582.892 | 1.370.563.649.527 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.131.740.570.000 | 1.132.172.370.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.131.740.570.000 | 1.132.172.370.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 21.173.847.940 | 22.037.447.940 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 317.791.164.952 | 216.353.831.587 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 216.344.604.162 | 65.910.180 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 101.446.560.790 | 216.287.921.407 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.957.535.334.233 | 5.367.491.158.367 |

Dương Vũ Minh
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Trương tá Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54:07:00

Ngày ban hành: 29/08/2023
Số 1, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 8.769.477.973.637 | 9.907.606.205.657 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 8.769.477.973.637 | 9.907.606.205.657 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 8.485.085.071.347 | 9.611.260.714.004 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 284.392.902.290 | 296.345.491.653 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 85.891.607.900 | 49.075.887.982 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 32.549.797.972 | 26.979.170.768 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 32.549.218.673 | 26.979.170.768 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 12.302.040.479 | 22.154.742.231 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 183.519.994.158 | 105.468.417.688 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 141.912.677.581 | 190.819.048.948 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 1.933.019.732 | 1.879.246.785 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | 228.923.293 | 551.093.688 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.704.096.439 | 1.328.153.097 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 143.616.774.020 | 192.147.202.045 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29 | 24.267.878.973 | 38.580.021.627 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 119.348.895.047 | 153.567.180.418 |


Dương Vũ Minh

Dương Vũ Minh
Người lập biểu


Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng




Trưng tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 143.616.774.020 | 192.147.202.045 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 37.279.742.666 | 41.400.540.256 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 289.714.409 | 256.460.188 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 579.299 | (53.786.049) |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (87.497.883.545) | (49.015.378.788) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 32.549.218.673 | 26.979.170.768 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 126.238.145.522 | 211.714.208.420 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | 712.691.576.012 | (32.031.488.263) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | (81.537.968.808) | (25.885.927.870) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (683.111.270.764) | (192.775.255.891) |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | (221.348.431.887) | (58.393.173.328) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (32.522.009.379) | (26.643.447.366) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (30.649.119.734) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (14.125.871.786) | (6.602.705.287) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (193.715.831.090) | (161.266.909.319) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (97.127.345.271) | (32.972.299.875) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 1.675.454.546 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (408.019.452.055) | (70.257.241.713) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 372.019.452.055 | 35.000.000.000 |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 10.000.000.000 | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 65.241.933.684 | 38.749.906.835 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (56.209.957.041) | (29.479.634.753) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 32 | 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (1.295.400.000) | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 11.456.021.901.278 | 8.645.672.423.301 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (11.300.603.709.711) | (8.529.904.391.390) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (8.679.105) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 154.122.791.567 | 115.759.352.806 |

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023

Ngày ban hành: 29/08/2023
Số T, Phố Quang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã CHỈ TIÊU số | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (95.802.996.564) | (74.987.191.266) |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 252.015.151.287 | 222.830.019.639 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (579.299) | 53.786.049 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 155.211.575.424 | 147.896.614.422 |

Dương Vũ Minh

Dương Vũ Minh

Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh

Kế toán trưởng



Trung tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.131.740.570.000 VND, tương đương 113.174.057 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 15.447 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 15.508 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 - 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí thuê đất để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng là tiền thuê đất trả trước cho cả thời gian thuê. Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê đất ngoại trừ chi phí thuê đất từ thời điểm bắt đầu thuê đến khi dự án phát sinh doanh thu được kết chuyển toàn bộ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm dự án phát sinh doanh thu.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi vay, chi phí cộng tác viên thuê ngoài, chi phí thuê địa điểm, chi phí điện nước,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Nguyên tắc xác định quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí kinh doanh, cho thuê kho.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.267.954.847 | 2.312.423.360 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 153.572.536.306 | 230.058.319.814 |
| Tiền đang chuyển | 371.084.271 | 9.644.408.113 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 10.000.000.000 |
| | 156.211.575.424 | 252.015.151.287 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 625.008.333.871 | 651.601.471.122 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost | - | 73.047.039.132 |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel | 414.522.065.892 | 427.407.741.497 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel | 10.507.486.129 | 28.767.422.352 |
| - Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel | 35.067.445.091 | 64.907.860.214 |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel | 60.688.368.819 | 37.058.269.721 |
| - Các bên liên quan khác | 104.222.967.940 | 20.413.138.206 |
| Bên khác | 390.810.799.951 | 390.586.186.622 |
| - Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel | 6.555.886.310 | 12.819.275.493 |
| - Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam | 15.661.311.094 | 17.964.373.130 |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Minh | - | 1.727.579.437 |
| - Các khách hàng khác | 368.593.602.547 | 358.074.958.562 |
| | 1.015.819.133.822 | 1.042.187.657.744 |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 647.999.997 | 647.999.997 |
| - Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và XNK Viettel | 647.999.997 | 647.999.997 |
| Bên khác | 116.971.940.039 | 29.262.213.097 |
| - Công ty Cổ phần Phương Hoàng | - | 8.671.283.550 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Linh Giang | 5.722.150.000 | 4.300.000.000 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 2.374.415.253 | 3.951.215.960 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh | 87.929.015.505 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 20.946.359.281 | 12.339.713.587 |
| | <u>117.619.940.036</u> | <u>29.910.213.094</u> |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn | 69.592.024.722 | 49.250.228.154 |
| - Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD) | 134.233.459.513 | 274.717.280.960 |
| - Tạm ứng | 6.048.920.814 | 5.817.879.220 |
| - Ký cược, ký quỹ | 133.854.063 | 4.941.010.806 |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Lilama 3 về tiền đặt cọc mua đất | 740.000.000 | 740.000.000 |
| - Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân | 2.790.000.000 | 2.790.000.000 |
| - Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử | 111.001.327.942 | 467.498.324.185 |
| - Công nợ dịch vụ qua ví điện tử | 7.810.892.836 | 246.621.555.920 |
| Bên liên quan | | |
| + Tổng Công ty Viễn thông Viettel | - | 191.225.397.598 |
| + Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel | 7.810.892.836 | 55.396.158.322 |
| - Các khoản phải thu sau khi bù trừ công nợ | 971.559.277 | 34.525.975.893 |
| Bên liên quan | | |
| + Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost | - | 11.900.111.353 |
| + Công ty TNHH MTV Logistics Viettel | 971.559.277 | 22.625.864.540 |
| - Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 37.523.132.216 | - |
| + Tiền thưởng, trợ cấp nhân dịp tết âm lịch 2023 | 35.888.285.900 | - |
| + Các khoản khác | 1.634.846.316 | - |
| - Phải thu khác | 33.538.825.159 | 20.344.753.056 |
| | <u>404.383.996.542</u> | <u>1.107.247.008.194</u> |
| Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 32.730.058.306 | 21.963.074.212 |
| | <u>32.730.058.306</u> | <u>21.963.074.212</u> |

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 8.477.899.591 | (4.630.847.644) | 8.477.899.591 | (4.647.382.740) |
| - Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát | 1.557.240.200 | (1.557.240.200) | 1.557.240.200 | (1.557.240.200) |
| - Công ty TNHH Mộc Hòa Phát | 433.371.368 | (433.371.368) | 433.371.368 | (433.371.368) |
| - Ông Cù Sỹ Minh (KH Chi nhánh Đông Anh) | 719.195.245 | (719.195.245) | 719.195.245 | (719.195.245) |
| - Ông Trịnh Văn Minh | 483.147.988 | (338.203.592) | 483.147.988 | (241.573.994) |
| - Công ty CP Long Vũ XNK Tổng hợp Long An | 121.752.783 | (60.876.392) | 121.752.783 | (60.876.392) |
| - Các đối tượng khác | 5.163.192.007 | (1.521.960.847) | 5.163.192.007 | (1.635.125.541) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 12.256.051.499 | (9.226.426.564) | 12.256.051.499 | (8.920.177.059) |
| - Bà Nguyễn Hoàng Ngọc (Nhân viên cửa hàng trực tiếp) | 2.790.000.000 | (2.790.000.000) | 2.790.000.000 | (2.790.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Lilama 3 | 740.000.000 | (740.000.000) | 740.000.000 | (740.000.000) |
| - Các đối tượng khác | 8.726.051.499 | (5.696.426.564) | 8.726.051.499 | (5.390.177.059) |
| | 20.733.951.090 | (13.857.274.208) | 20.733.951.090 | (13.567.559.799) |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | - | 409.440.910 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.146.602.121 | 10.635.383.559 |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.080.531.943 | 4.301.397.008 |
| - Hàng hóa | 416.372.646.710 | 325.715.590.489 |
| | 422.599.780.774 | 341.061.811.966 |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm | | |
| - Phần mềm SAP | 8.904.439.600 | 8.904.439.600 |
| | 8.904.439.600 | 8.904.439.600 |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 34.526.245.981 | 20.917.967.232 | 525.000.000 | 55.969.213.213 |
| Số dư cuối kỳ | 34.526.245.981 | 20.917.967.232 | 525.000.000 | 55.969.213.213 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.020.717.290 | 13.745.924.139 | 95.410.959 | 19.862.052.388 |
| - Khấu hao trong kỳ | 307.777.029 | 1.522.114.712 | 86.780.822 | 1.916.672.563 |
| Số dư cuối kỳ | 6.328.494.319 | 15.268.038.851 | 182.191.781 | 21.778.724.951 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 28.505.528.691 | 7.172.043.093 | 429.589.041 | 36.107.160.825 |
| Tại ngày cuối kỳ | 28.197.751.662 | 5.649.928.381 | 342.808.219 | 34.190.488.262 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.788.996.932 VND.

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất gồm:

+ Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4.435 m², nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.

+ Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/03/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê địa điểm, văn phòng | 156.391.339.326 | 134.601.929.568 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 25.572.651.019 | 6.778.885.105 |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa | 5.638.155.873 | 8.385.632.840 |
| - Chi phí bảo hiểm | 1.615.955.405 | 3.248.061.608 |
| - Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft | - | 5.510.410.693 |
| - Các khoản khác | 310.094.500 | 1.166.480.343 |
| | 189.528.196.123 | 159.691.400.157 |
| Dài hạn | | |
| - Chi phí thuê địa điểm, văn phòng | 5.663.509.574 | 2.971.258.454 |
| - Chi phí thuê đất (i) | 188.985.108.555 | - |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 86.226.361.888 | 98.891.537.405 |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa | 30.486.338.144 | 17.432.956.664 |
| - Các khoản khác | 529.368.174 | 1.083.297.891 |
| | 311.890.686.335 | 120.379.050.414 |

(i) Chi phí thuê đất tại KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng.

14 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 32.509.456.843 | 57.157.866.588 |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | - | 33.095.973.072 |
| - Công ty TNHH MTV Logistics Viettel | 25.220.486.379 | 2.189.058.111 |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel | 7.270.089.181 | 21.772.499.500 |
| - Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel | 18.881.283 | 100.335.905 |
| Bên khác | 127.821.254.643 | 105.825.470.529 |
| - Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt | 15.697.747.274 | 22.049.464.213 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 112.123.507.369 | 83.776.006.316 |
| | 160.330.711.486 | 162.983.337.117 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 1.071.570.487 | 1.044.361.193 |
| - Chi phí cộng tác viên thuê ngoài | 128.303.473.709 | 145.065.559.980 |
| - Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục | 969.067.850 | 973.372.207 |
| - Chi phí điện nước, điện thoại, internet | 449.745.170 | 1.788.013.148 |
| - Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán phải trả đại lý hộ kinh doanh | 1.721.215.159 | 2.937.754.690 |
| - Trích trước chi phí thưởng, phúc lợi cho nhân viên | 28.330.000.000 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 13.475.736.407 | 20.588.986.781 |
| | 174.320.808.782 | 172.398.047.999 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Các khoản trích theo lương | - | 22.276.946.060 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 105.314.880 | 155.314.880 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6.323.937.940 | 6.295.375.240 |
| - Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm | 22.958.393.855 | 21.951.307.690 |
| - Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD | 392.499.307.301 | 587.517.053.316 |
| - Phải trả về phí dịch vụ thu hộ | 427.886.388.641 | 809.353.070.612 |
| Bên liên quan | | |
| + Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel | 165.791.993.422 | 809.353.070.612 |
| + Tổng Công ty Viễn Thông Viettel | 262.094.395.219 | - |

18 .PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn (tiếp theo) | | |
| - Phải trả đại lý hộ kinh doanh | 148.226.485.664 | 176.632.098.205 |
| - Phải trả tiền quà tết cho người lao động | - | 51.149.302.177 |
| - Phải trả tiền quà tết của Tập đoàn Bên liên quan | - | 51.150.021.230 |
| + Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | - | 51.150.021.230 |
| - Phải trả nhân viên kế toán | 10.070.088.384 | - |
| - Phải trả nhân viên quản lý điểm bán | 42.457.433.646 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 69.437.192.440 | 48.436.452.087 |
| | 1.119.964.542.751 | 1.774.916.941.497 |
| Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 12.591.347.100 | 12.437.742.500 |
| | 12.591.347.100 | 12.437.742.500 |

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|--|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 688.548.510.000 | 60,84 | 688.548.510.000 | 60,82 |
| - Các cổ đông khác | 443.192.060.000 | 39,16 | 443.623.860.000 | 39,18 |
| | 1.131.740.570.000 | 100,00 | 1.132.172.370.000 | 100,00 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.132.172.370.000 | 1.035.584.920.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | (431.800.000) | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.131.740.570.000 | 1.035.584.920.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 6.295.375.240 | 3.999.219.670 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | - | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (28.562.700) | 8.679.105 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (28.562.700) | 8.679.105 |
| Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 6.323.937.940 | 3.990.540.565 |

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 113.174.057 | 113.217.237 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 113.174.057 | 113.217.237 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 113.174.057 | 113.217.237 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 113.174.057 | 113.217.237 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 113.174.057 | 113.217.237 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuê ngoài**

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

Tổng Công ty thực hiện thuê đất tại KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng. Tổng diện tích thuê là 86.155,8m². Thời gian thuê từ ngày 16/05/2023 đến ngày 12/12/2024. Tiền thuê được Tổng Công ty trả trước và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

Ngoại tệ các loại

| | Ký hiệu | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 4.339,46 | 134.562,43 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 4.445.184.982.123 | 5.520.486.674.062 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.324.292.991.514 | 4.387.119.531.595 |
| | 8.769.477.973.637 | 9.907.606.205.657 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 4.431.663.061.589 | 5.495.467.122.663 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.053.422.009.758 | 4.115.793.591.341 |
| | 8.485.085.071.347 | 9.611.260.714.004 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 63.003.435.975 | 49.015.378.788 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 22.855.769.883 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 32.402.042 | 6.723.145 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | - | 53.786.049 |
| | 85.891.607.900 | 49.075.887.982 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 32.549.218.673 | 26.979.170.768 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối kỳ | 579.299 | - |
| | 32.549.797.972 | 26.979.170.768 |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.310.159.170 | 18.020.763.523 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.991.881.309 | 4.133.978.708 |
| | 12.302.040.479 | 22.154.742.231 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 437.458.337 | 744.715.578 |
| Chi phí nhân công (i) | 112.411.031.197 | 52.838.718.748 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.909.575.845 | 3.343.409.749 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 1.940.000.000 | 1.802.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 289.714.409 | 256.460.188 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.376.916.926 | 30.242.673.497 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.155.297.444 | 16.240.439.928 |
| | 183.519.994.158 | 105.468.417.688 |

(i) Tổng Công ty thực hiện điều chuyển nhân viên kinh doanh trực tiếp của khối chi nhánh lên Trung tâm kinh doanh tại Văn phòng Tổng Công ty để quản lý điều hành công việc kinh doanh chung.

27 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ các khoản bồi thường | - | 1.324.969.942 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.638.677.687 | - |
| Tiền phạt thu được | 2.400.000 | 159.000.000 |
| Tiền thuê nhà được hỗ trợ | - | 113.150.000 |
| Thu nhập khác | 291.942.045 | 282.126.843 |
| | 1.933.019.732 | 1.879.246.785 |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đền bù cho khách hàng | - | 215.200.338 |
| Các khoản bị phạt | 206.584.773 | 308.256.985 |
| Chi phí khác | 22.338.520 | 27.636.365 |
| | 228.923.293 | 551.093.688 |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 143.616.774.020 | 192.147.202.045 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 578.390.729 | 752.906.088 |
| - Chi phí không hợp lệ | 474.273.794 | 752.906.088 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền | 579.299 | - |
| - Lãi CLTG của tiền năm trước đã thực hiện trong kỳ này | 103.537.636 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (22.855.769.883) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (22.855.769.883) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 121.339.394.866 | 192.900.108.133 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 24.267.878.973 | 38.580.021.627 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (10.485.456.465) | 6.462.698.863 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | (30.649.119.734) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 13.782.422.508 | 14.393.600.756 |

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 84.324.829.523 | 58.115.791.583 |
| Chi phí nhân công | 1.629.979.963.836 | 1.462.811.113.084 |
| Chi phí dự phòng | 289.714.409 | 256.460.188 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 37.279.742.666 | 41.400.540.256 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.284.342.555.781 | 2.378.481.324.482 |
| Chi phí khác bằng tiền | 213.027.238.180 | 302.351.521.667 |
| | 4.249.244.044.395 | 4.243.416.751.260 |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị,....

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/06/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 153.943.620.577 | - | 153.943.620.577 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.406.345.856.156 | 32.730.058.306 | 1.439.075.914.462 |
| Các khoản cho vay | 2.001.975.845.327 | 8.305.802.518 | 2.010.281.647.845 |
| | 3.562.265.322.060 | 41.035.860.824 | 3.603.301.182.884 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 249.702.727.927 | - | 249.702.727.927 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.135.867.106.139 | 21.963.074.212 | 2.157.830.180.351 |
| Các khoản cho vay | 1.834.006.172.239 | 140.000.000.000 | 1.974.006.172.239 |
| | 4.219.576.006.305 | 161.963.074.212 | 4.381.539.080.517 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

31 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2023 | | | |
| Vay và nợ | 1.452.188.828.218 | - | 1.452.188.828.218 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.280.295.254.237 | 12.591.347.100 | 1.292.886.601.337 |
| Chi phí phải trả | 174.320.808.782 | - | 174.320.808.782 |
| | 2.906.804.891.237 | 12.591.347.100 | 2.919.396.238.337 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | |
| Vay và nợ | 1.296.770.636.651 | - | 1.296.770.636.651 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.937.900.278.614 | 12.437.742.500 | 1.950.338.021.114 |
| Chi phí phải trả | 172.398.047.999 | - | 172.398.047.999 |
| | 3.407.068.963.264 | 12.437.742.500 | 3.419.506.705.764 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 6462/TB-VTPost-VPHĐQT ngày 16/08/2023 thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền và bằng cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 08/08/2023. Tổng Công ty chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 11,5%/cổ phiếu (0,1 cổ phiếu được nhận 1.150 đồng), ngày thanh toán là ngày 08/09/2023. Tổng Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10.000:761 (người sở hữu 10.000 cổ phiếu nhận được 761 cổ phiếu mới), số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ hàng thập phân (nếu có phát sinh) sẽ bị hủy bỏ và ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 .BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

| | Hoạt động bán hàng | Hoạt động cung cấp dịch vụ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.445.184.982.123 | 4.324.292.991.514 | 8.769.477.973.637 |
| Giá vốn hàng bán | 4.431.663.061.589 | 4.053.422.009.758 | 8.485.085.071.347 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 13.521.920.534 | 270.870.981.756 | 284.392.902.290 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | | 9.198.329.766 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 416.372.646.710 | 253.045.680.291 | 669.418.327.001 |
| Tài sản không phân bổ | | | 4.278.918.677.466 |
| Tổng tài sản | 416.372.646.710 | 253.045.680.291 | 4.957.535.334.233 |

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Hoạt động | Hoạt động | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------|------------------------|--------------------------|
| | bán hàng | cung cấp dịch vụ | toàn doanh nghiệp |
| | VND | VND | VND |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | - | 820.385.695.942 | 820.385.695.942 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 2.666.444.055.399 |
| Tổng nợ phải trả | - | 820.385.695.942 | 3.486.829.751.341 |

Theo khu vực địa lý:

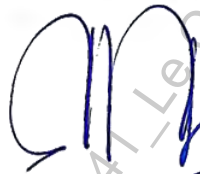
Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Dương Vũ Minh
Dương Vũ Minh
Người lập biểu



Nguyễn Bình Minh
Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng




Trưng tá Hoàng Trung Thành
Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 2.001.975.845.327 | - | 1.834.006.172.239 | - |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 8.305.802.518 | - | 140.000.000.000 | - |
| | 2.010.281.647.845 | - | 1.974.006.172.239 | - |

(i): Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 18 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,1%/năm đến 9%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.746.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

(ii): Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 và 24 tháng, kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất 8,3%/năm và 6,6%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|-----------------------|----------------|----------|-----------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 40.519.023.812 | | - | 40.519.023.812 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel | 10.000.000.000 | | - | 10.000.000.000 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Logistics Viettel | 10.000.000.000 | | - | 10.000.000.000 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost (đổi tên từ Công ty TNHH Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel) | 10.000.000.001 | | - | 10.000.000.001 | | - |
| - Công ty TNHH Mygo Campuchia | 7.104.273.811 | | - | 7.104.273.811 | | - |
| - Công ty TNHH Mygo Myanmar (i) | 3.414.750.000 | | - | 3.414.750.000 | | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | - | | - | 10.000.000.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Bellazio Logistics (ii) | - | | - | 10.000.000.000 | | - |
| | 40.519.023.812 | | - | 50.519.023.812 | | - |

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017, Tổng Công ty quyết định đầu tư thành lập Công ty con tại Myanmar với vốn điều lệ là 300.000 USD. Đến thời điểm 30/06/2023, Tổng Công ty đã góp 150.000 USD.

(ii) Thu hồi toàn bộ vốn góp theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30/01/2023 thông qua việc giải thể và rút vốn góp tại Công ty Cổ phần Bellazio Logistics.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

| Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| - Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel | Hà Nội | 100% | 100% | Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize. |
| - Công ty TNHH MTV Logistics Viettel | Hà Nội | 100% | 100% | Kinh doanh dịch vụ Logistics. |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost | Hà Nội | 100% | 100% | Kinh doanh thương mại. |
| - Công ty TNHH Mygo Campuchia | Campuchia | 100% | 100% | Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa. |
| - Công ty TNHH Mygo Myanmar | Myanmar | 100% | 100% | Kinh doanh dịch vụ Logistics. |

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.545.201.118 | 67.919.809.708 | 555.063.868.221 | 8.415.806.543 | 809.781.979 | 645.754.467.569 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 8.396.298.311 | 250.304.183 | 551.727.272 | 9.198.329.766 |
| - Thanh lý, nhượng bán (i) | - | - | (19.148.322.782) | - | - | (19.148.322.782) |
| Số dư cuối kỳ | 13.545.201.118 | 67.919.809.708 | 544.311.843.750 | 8.666.110.726 | 1.361.509.251 | 635.804.474.553 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.705.033.970 | 34.315.806.079 | 368.575.114.950 | 5.779.119.778 | 798.294.635 | 419.173.369.412 |
| - Khấu hao trong kỳ | 534.577.823 | 5.329.136.855 | 28.931.479.148 | 534.622.950 | 33.253.327 | 35.363.070.103 |
| - Thanh lý, nhượng bán (i) | - | - | (19.111.545.923) | - | - | (19.111.545.923) |
| Số dư cuối kỳ | 10.239.611.793 | 39.644.942.934 | 378.395.048.175 | 6.313.742.728 | 831.547.962 | 435.424.893.592 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3.840.167.148 | 33.604.003.629 | 186.488.753.271 | 2.636.686.765 | 11.487.344 | 226.581.098.157 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.305.589.325 | 28.274.866.774 | 165.916.795.575 | 2.352.367.998 | 529.961.289 | 200.379.580.961 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 185.426.787.245 VND.

(i) Thanh lý các xe ô tô theo Quyết định số 1954/QĐ-VTPost-ĐT&XD ngày 27/08/2022 của Tổng Giám đốc về việc chủ trương thanh lý tài sản ô tô.

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|---|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1) | 408.000.000.000 | 408.000.000.000 | 4.580.881.786.516 | 4.584.236.198.223 | 404.645.588.293 | 404.645.588.293 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2) | 549.616.634.305 | 549.616.634.305 | 2.355.004.767.785 | 2.355.530.044.287 | 549.091.357.803 | 549.091.357.803 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3) | 339.154.002.346 | 339.154.002.346 | 4.326.282.940.749 | 4.360.837.467.201 | 304.599.475.894 | 304.599.475.894 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4) | - | - | 193.852.406.228 | - | 193.852.406.228 | 193.852.406.228 |
| | 1.296.770.636.651 | 1.296.770.636.651 | 11.456.021.901.278 | 11.300.603.709.711 | 1.452.188.828.218 | 1.452.188.828.218 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| Stt | Hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất/năm | Hạn mức VND | Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND | Số dư tại 30/06/2023 VND | Mục đích vay |
|-----|--|-------------------------|--|-----------------|--|--------------------------|---|
| 1 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/157849 0/HĐTĐ ngày 29/07/2022 | Đến hết ngày 29/07/2023 | Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ | 600.000.000.000 | 530.000.000.000 | 404.645.588.293 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên |
| 2 | Hợp đồng cấp tín dụng số 124417.23.051.4 8800TD ngày 10/4/2023 | Đến hết ngày 10/04/2024 | Lãi suất cố định 6%/năm | 550.000.000.000 | 576.000.000.000 | 549.091.357.803 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên |

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00

Ngày ký: 29/08/2023 **Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

| Stt | Hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất/năm | Hạn mức VND | Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND | Số dư tại 30/06/2023 VND | Mục đích vay |
|-----|--|-------------------------|--|-----------------|--|--------------------------------|--|
| 3 | Hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi số 01/2022/157849 0/HĐTĐ ngày 29/07/2022 | Đến hết ngày 31/07/2023 | Theo từng hợp đồng thấu chi theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ | 600.000.000.000 | 440.000.000.000 | 304.599.475.894 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên |
| 4 | Hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi số 01/2023/HMTC/VCBBD-VTP ngày 13/04/2023 | Đến hết ngày 13/04/2024 | Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | 193.852.406.228 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên |
| | | | | | 1.746.000.000.000 | 1.452.188.828.218 | |

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54,+07:00

Ngày ban hành: 29/08/2023

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | 72.738.478.605 | 291.115.611.627 | 212.425.235.702 | - | 151.428.854.530 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 10.485.456.465 | - | 24.267.878.973 | - | - | 13.782.422.508 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | - | 4.104.796.388 | 68.521.215.699 | 80.036.428.652 | 7.410.416.565 | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 1.942.500.000 | 1.942.500.000 | - | - |
| | 10.485.456.465 | 76.843.274.993 | 385.847.206.299 | 294.404.164.354 | 7.410.416.565 | 165.211.277.038 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 1.035.584.920.000 | 22.037.447.940 | 252.052.924.034 | 1.309.675.291.974 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 153.567.180.418 | 153.567.180.418 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (21.499.405.259) | (21.499.405.259) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.035.584.920.000 | 22.037.447.940 | 384.120.699.193 | 1.441.743.067.133 |
| Số dư đầu kỳ này | 1.132.172.370.000 | 22.037.447.940 | 216.353.831.587 | 1.370.563.649.527 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 119.348.895.047 | 119.348.895.047 |
| Giảm vốn trong kỳ này (i) | (431.800.000) | (863.600.000) | - | (1.295.400.000) |
| Phân phối lợi nhuận (ii) | - | - | (9.227.425) | (9.227.425) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii) | - | - | (17.902.334.257) | (17.902.334.257) |
| Số dư cuối kỳ này | 1.131.740.570.000 | 21.173.847.940 | 317.791.164.952 | 1.470.705.582.892 |

(i) Theo Nghị quyết 148/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/11/2022, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 43.180 cổ phiếu ESOP của cán bộ nhân viên nghỉ việc với phương thức giao dịch là thực hiện chuyển quyền sở hữu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect được chỉ định làm đại lý thực hiện giao dịch mua lại cổ phiếu. Thời gian thực hiện từ ngày 28/12/2022 đến ngày 06/03/2023.

(ii) Theo Nghị quyết 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

| Phân phối lợi nhuận | Tỷ lệ % | Số tiền VND | Số đã tạm trích trên BCTC năm trước VND | Số trích trên BCTC kỳ này VND |
|-----------------------------------|------------|----------------|---|-------------------------------------|
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 14,00 | 35.218.889.050 | 35.209.661.624 | 9.227.426 |

(iii) Căn cứ theo Nghị quyết 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% Lợi nhuận sau thuế năm nay.